



COCKTAIL ĐẶC TRƯNG

시그니처 칵테일

NOX Sour

Rượu Blend Whisky 블렌디드 위스키
Vài 리치 코디얼, Cò Xa Hương 타임
Bột Rượu Vang Đò 레드와인 폼
Aromatic Bitter 아로마틱 비터스

220

NOX Sbagliato

Rượu Vang Sủi Prosecco 프로세코
Rượu Mùi Aperol 아페롤
Soda Dâu 스트로베리 소다
Cordial Tắc 금귤 코디얼

230

Margarita Tía Tô

Rượu Tequila Tía Tô 시소 데킬라
Dứa Leo 오이, Muối Đen 블랙 솔트
Rượu Mùi Cam 오렌지 리큐어
Cordial Tía Tô 시소 코디얼

180

Temporum

Rượu Soju 소주, Siro Agave 아가베
Rượu Mùi Đào 살구 리큐어
Cam Chanh 시트러스
Mứt Dứa 파인애플 잼

180

Uncle Tam

Whisky Đậu Phộng 피넛 위스키
Cordial Me 타마린드 코디얼
Hương Khói 스모키 향

220

Martini Melody

Rượu Vodka Hoa Cúc 카모마일 보드카
Lillet Blanc 릴레 블랑, Rượu Mơ 우메슈
Củ Cải Ngâm 무 피클

200

Popcorn Negroni

Rượu Gin London Dry 런던 드라이 진
Vermouth Hương Bắp Rang
Còn Rút 스위트 베르무트
Rượu Campari 캄파리

220

Rubarbaro Sour

Rượu Mùi Đại Hoàng & Quả Mọng
루바브 & 베리 리큐어
Siro Chua Ngọt 스위트 앤 사워
Nước Muối Saline 솔트 솔루션

200

COCKTAIL TIKI

ĐẶC BIỆT

티키 스페셜

Into The Wild

Rượu Gin London Dry 런던 드라이 진
Rượu Mùi Dứa Lưỡi Melon 리큐어
Hương Hoa 플라워 향, Bột Húng Quế 바질 폼

250

Banana in Pajamas

Rượu Rum Chuối 바나나 럼, Tắc 깔라만시
Bia Gừng 진저 비어, Mứt Dứa 파인애플 잼
Rượu Cam Đắng 오렌지 비터

220

Hola Seniorita

Rượu Gin Hoa Oải Hương 라벤더 진
Rượu Mùi Cherry 체리 리큐어
Thanh Long Đỏ 레드 드래곤 프루트
Nước Có Gas Hương Gừng 진저 에일

250

Honey Babe

Dứa 파인애플, Củ Dền 비트루트
Mật Ong 허니

120

Vitamin Sea

Chanh Dây 패션프루트, Cam Nhật 유자
Lá Bạc Hà 민트 잎

120

Bikini Bottom

Ồi Hồng 핑크 구아바
Húng Quế Tây 바질, Chanh 라임
Nước Soda & Tonic 소다수 & 토닉 워터

120

COCKTAIL CHIA SẺ

(TỪ 4 KHÁCH)

나눠 마시는 칵테일

Tropical Sangria

Rượu Vang Trắng 화이트 와인
Rượu Mùi Cam 오렌지 리큐어
Trái Cây Hỗn Hợp 트로피컬 과일 믹스
Bạc Hà 페퍼민트

250 | 850

Sun Kiss Mule

Rượu Vodka 보드카, Dứa Leo 오이
Sả 레몬그라스, Siro Agave 아가베
Bia Gừng 진저 비어

250 | 750

Bahama Mama

Rượu Rum 럼, Dứa 파인애플
Rượu Mùi Dứa 코코넛 리큐어
Cà phê 커피, Mật Ong 허니

250 | 750

ĐỒ UỐNG 0% CỒN

무알코올

TẤT CẢ GIÁ ĐỀU TÍNH BẰNG ĐƠN VỊ VND '000, CHƯA BAO GỒM 5% PHÍ DỊCH VỤ VÀ THUẾ VAT THEO QUI ĐỊNH
모든 가격은 VND '000 단위이며, 5% 서비스 요금과 해당 부가가치세가 부과됩니다

BEACH CLUB *Bar*

VANG SỮI 스파클링 와인 GLASS | BOTTLE

Bottega Millesimato Brut 280 | 1,380
보테가 밀레시마토 브뤼
Glera, Ý | 글레라, 이탈리아

VANG HỒNG 로제 와인 GLASS | BOTTLE

Gris-Gris Rosé | 그리그리 로제 280 | 1,200
Grenache Gris, Pháp | 그르나슈 그리, 프랑스

VANG TRẮNG 로제 GLASS | BOTTLE

De Bortoli Family Selection 220 | 1,000
드 보르톨리 패밀리 셀렉션
Chardonnay, Úc | 샤르도네, 호주

Banfi Cantine Bianco | 반피 첸티네 비앙코 308 | 1,480
Chardonnay, Ý | 샤르도네, 이탈리아

Gunderloch "Villa" | 군더로흐 "빌라" 328 | 1,580
Riesling, Đức | 리슬링, 독일

Clay Creek | 클레이 크릭 348 | 1,680
Chardonnay, Mỹ | 샤르도네, 미국

Pedro Luis | 페드로 루이스 200 | 950
Sauvignon Blanc, Spain | 소비뇽 블랑, 스페인

VANG ĐỎ 레드 와인 GLASS | BOTTLE

Canapi | 카나피 240 | 1,100
Nero d'Avola, Ý | 네로 다볼라, 이탈리아

Los Boldos Tradition Reserve 280 | 1,300
로스 볼도스 트래디션 리저브
Cabernet Sauvignon, Chi Lê | 카베르네 소비뇽, 칠레

BIA & CIDER 맥주 & 사이더

Draught | 생맥주 330ml | 500ml

Sunset - Fruit Wheat | 선셋 - 과일 밀맥주 168 | 220

Beach - Blonde Ale | 비치 - 블론드 에일 158 | 208

Bottle | 캔맥주 / Can | 병맥주 330ml

Huda, Saigon Special | 후다, 사이공 스페셜 90

Somersby Apple | 서머스비 애플 80

Corona | 코로나 140

APERITIFS 아페리티프 GLASS | BOTTLE

Ricard | 리카르 190 | 1,300

Aperol | 아페롤 190 | 1,900

Campari | 캠파리 180 | 1,900

Lillet Blanc | 릴레 블랑 140 | 1,900

Lillet Rosé | 릴레 로제 140 | 1,900

Mancino Vermouth Rosso | 만치노 베르무트 로쏘 168 | 1,500

Mancino Vermouth Bianco | 만치노 베르무트 비앙코 168 | 1,500

GIN 아페리 GLASS | BOTTLE

Beefeater | 비피터 150 | 1,700

Bombay Sapphire | 봄베이 사파이어 140 | 1,800

Bloom London Dry | 블룸 런던 드라이 235 | 2,780

London Dry Gin No.3 | 런던 드라이 진 No.3 290 | 3,500

Roku | 로쿠 180 | 2,700

Botanist | 보타니스트 220 | 3,300

Kinobi | 키노비 320 | 4,600

Song Cai Rose Myrtle | 송카이 로즈 머틀 280 | 4,200

Song Cai Dry Gin | 송카이 드라이 진 270 | 2,700

Lady Trieu Hoi An Spice Road | 레이디 짜우 호이안 190 | 3,000

Lady Trieu Dalat Flowerboms | 레이디 짜우 달랏 180 | 3,000

Tanqueray Dry | 탕커레이 드라이 210 | 2,100

Tanqueray No.10 | 탕커레이 No.10 270 | 3,300

Hendrick's | 헨드릭스 290 | 3,080

Four Pillars Dry | 포 필러스 드라이 280 | 3,080

Four Pillars Bloody Shiraz | 포 필러스 블러디 쉬라즈 220 | 2,900

Monkey 47 | 몽키 47 510 | 5,000

Monkey 47 Sloe | 몽키 47 슬로 530 | 5,000

SOJU & SAKE 아페리 GLASS | BOTTLE

Hwayo Soju 37.5 | 화요 소주 37.5 170 | 599

Gekkeikan Traditional | 겡케이칸 트래디셔널 140 | 2,100

TẤT CẢ GIÁ ĐỀU TÍNH BẰNG ĐƠN VỊ VND '000, CHƯA BAO GỒM 5% PHÍ DỊCH VỤ VÀ THUẾ VAT THEO QUY ĐỊNH
모든 가격은 VND '000 단위이며, 5% 서비스 요금과 해당 부가가치세가 부과됩니다

BEACH CLUB Bar

VODKA 보드카

GLASS | BOTTLE

Absolut Blue 앵솔루트 블루	140 1,600
Absolut Elyx 앵솔루트 엘릭스	290 4,190
Belvedere 벨베데레	270 3,100
Grey Goose 그레이 구스	270 3,100
Tito's Handmade 티토스 핸드메이드	140 1,700
Ketel One 케텔 원	160 2,500
Ciroc 시락	230 3,300
Beluga 벨루가	250 2,760

SINGLE MALT WHISKY

싱글 몰트 위스키

GLASS | BOTTLE

Glenmorangie Original 10 YO 글렌모렌지 10년	310 3,080
Macallan Double Cask 12 YO 맥칼란 더블 캐스크 12년	510 5,400
Macallan Sherry Oak 18 YO 맥칼란 셰리 오크 18년	2,000 25,600
Glenlivet 12 YO 글렌리벳 12년	290 3,080
Glenlivet 18 YO 글렌리벳 18년	680 8,180
Glenfiddich 12 YO 글렌피딕 12년	270 3,080
Glenfiddich 18 YO 글렌피딕 18년	510 5,640
Singleton 12 YO 싱글톤 12년	270 2,900
Mortlach 12 YO 모틀락 12년	410 4,500
Bruichladdich Classic Lady 브룩라디 클래식	430 4,650
Laphroaig 10 YO 라프로익 10년	450 4,650
Ardbeg 10 YO 아드벡 10년	430 4,800
Talisker Storm 탈리스커 스톰	410 4,480

BLENDED 블렌디드 위스키

GLASS | BOTTLE

Chivas Regal 12 YO 시바스 리갈 12년	190 2,090
Chivas Extra 13yr Oloroso Sherry Cask 시바스 엑스트라 13년 올로로소 셰리 캐스크	220 2,000
Chivas 18 YO Blue Signature 시바스 18년 블루 시그니처	450 4,000
Chivas 21 YO Royal Salute 시바스 21년 로얄 살루트	610 6,980
Jameson 제임슨	150 1,660
Johnnie Walker Black Label 조니워커 블랙 라벨	220 2,090

Johnnie Walker Gold Label Reserve
조니워커 골드 라벨 리저브 290 | 3,080

Johnnie Walker Blue Label | 조니워커 블루 라벨 960 | 11,500

BOURBON & RYE

버번 & 라이 위스키

GLASS | BOTTLE

Jack Daniel's No.7 잭 다니엘 No.7	160 1,760
Jack Daniel's Single Barrel 잭 다니엘 싱글 배럴	510 5,600
Bulleit Bourbon 불릿 버번	190 2,090
Elijah Craig Small Batch 엘리야 크레이그 스몰 배치	230 2,380
Knob Creek 노브 크릭	270 3,190
Maker's Mark 메이커스 마크	220 2,380
Wild Turkey 101 와일드 터키 101	250 2,900
Wild Turkey Rye 와일드 터키 라이	290 3,000

JAPANESE WHISKY

재패니즈 위스키

GLASS | BOTTLE

Nikka From The Barrel 닛카 프롬 더 배럴	620 5,600
The Nikka 12 YO 더 닛카 12년	770 9,200
Hibiki Harmony 히비키 하모니	770 9,200
The Chita 더 치타	320 4,600

RUM 스키

GLASS | BOTTLE

Sampan 43% 삼판 43%	190 2,090
Sampan 54% 삼판 54%	210 2,080
Sampan 65% 삼판 65%	220 2,200
Havana 3 YO 하바나 3년	150 1,800
Havana 7 YO 하바나 7년	270 2,800
Brugal 1888 브루갈 1888	350 4,500
Captain Morgan Black 캡틴 모건 블랙	140 1,800
Flor de Cana Rum 12 YO 플로르 데 카나 12년	200 3,300
Mount Gay XO 마운트 게이 XO	320 4,500
Zacapa 23 YO 자카파 23년	250 4,700
Zacapa XO 자카파 XO	550 9,900
Karen Dark & Spice 카렌 다크 & 스파이스	200 2,600

TẤT CẢ GIÁ ĐỀU TÍNH BẰNG ĐƠN VỊ VND '000, CHƯA BAO GỒM 5% PHÍ DỊCH VỤ VÀ THUẾ VAT THEO QUI ĐỊNH
모든 가격은 VND '000 단위이며, 5% 서비스 요금과 해당 부가가치세가 부과됩니다

BEACH CLUB Bar

AGAVE 아가베

	GLASS	BOTTLE
Olmecca Reposado 올메카 레포사도	150	1,700
Jose Cuervo Gold 호세 쿠엘보 골드	140	1,800
Don Julio Blanco 돈 훌리오 블랑코	280	3,500
Patron Silver 패턴 실버	300	4,200
Patron Reposado 패턴 레포사도	350	4,290
Patron Anejo 패턴 아네호	380	5,200
Mezcal 400 Conejos 메스칼 400 코네호스	190	3,500

COGNAC & ARMAGNAC

코냑 & 아르마냑

	GLASS	BOTTLE
Hennessy VSOP 헤네시 VSOP	290	3,588
Hennessy XO 헤네시 XO	680	8,188
Martell VSOP 마텔 VSOP	280	5,000
Martell XO 마텔 XO	750	10,500
Rémy Martin XO 레미 마틴 XO	900	10,800
Laubade Bas Armagnac VSOP 로바드 아르마냑 VSOP	370	4,190

PORT & SHERRY

포트 & 셰리

	GLASS	BOTTLE
Tio Pepe Fino Sherry 티오 페페 피노 셰리	170	1,500
Lustau Pedro Ximenez Sherry 루스타우 페드로 히메네스 셰리	295	1,500
Lamos Pinto Lagrima White Port 라모스 핀토 라그리마 화이트 포트	170	2,000
Quinta Do Noval Vintage Port 퀸타 두 노발 빈티지 포트	295	3,500

LIQUEURS & DIGESTIVES

리큐르 & 디제스티프

	GLASS	BOTTLE
Limoncello Bottega 리몬첼로 보테가	150	2,600
Bailey's Irish Cream 베일리스 아이리시 크림	160	1,500
Ramazzotti 라마조티	170	2,800
Averna Amaro 아베르나 아마로	170	2,500
Fernet Luxardo 페르넷 룩사르도	160	2,300

Dom Benedictine | 돔 베네딕틴 230 | 2,500

Antinori Grappa di Tignanello
안티노리 그라파 디 티냐넬로 395 | 3,980

Alexander Grappa di Prosecco
알렉산더 그라파 디 프로세코 250 | 2,900

NƯỚC GIẢI KHÁT 리프레셔

Trà Vải Lài | 리치 자스민 아이스티 120
Trà Lài 자스민 티, Vải 리치
Chanh 라임, Sả 레몬그라스

Summer Calling Smoothie | 서머 콜링 스무디 140
Xoài Chín 호아록 망고, Chanh Dây 패션프루트, Sữa 우유

Nước Ép Trái Cây | 생과일 주스 115
Cam 오렌지, Dứa 파인애플, Dứa Hấu 수박

Dừa Tươi | 영 코코넛 130

NƯỚC CÓ GAS & NƯỚC

소프트 드링크 & 워터

Coca Cola | 코카콜라, Coke Light | 코카콜라 라이트 65

Fanta | 환타, Sprite | 스프라이트, Nước Tonic | 토닉 워터

Ginger Ale | 진저에일, Nước Soda | 소다 워터

Bò Húc | 레드불 80

Alba Nước Khoáng | 알바 생수 80 | 110

Alba Nước Khoáng Có Ga | 알바 탄산수 750ml

Evian Nước Khoáng | 에비앙 생수 150

Perrier Nước Khoáng Có Ga | 페리에 탄산수 150

TEA & COFFEE 티 & 커피

Trà English Breakfast | 탄산수, Trà Bá Tước | 탄산수 80

Trà Lài 탄산수, Trà Ô Long | 탄산수

Trà Bạc Hà | 탄산수, Trà Hoa Cúc | 菊花茶

Cà Phê Việt Nam | 越南咖啡 80

Espresso | 濃縮, Americano | 美式咖啡 85

Cappuccino | 卡布奇諾, Latte | 拿鐵 95

TẤT CẢ GIÁ ĐỀU TÍNH BẰNG ĐƠN VỊ VND '000, CHƯA BAO GỒM 5% PHÍ DỊCH VỤ VÀ THUẾ VAT THEO QUI ĐỊNH
모든 가격은 VND '000 단위이며, 5% 서비스 요금과 해당 부가가치세가 부과됩니다